

TT PT QUỠ ĐẤT TỈNH THÁI NGUYÊN  
CHI NHÁNH TT PHÁT TRIỂN  
QUỠ ĐẤT KHU VỰC II

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 324/CV-CNTTPTQĐ

Đại Phúc, ngày 23 tháng 03 năm 2026

V/v đề nghị xem xét phê duyệt phương án dự án  
Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội - Địa phận xã  
La Bằng, tỉnh Thái Nguyên (đợt 2 - năm 2026)

Kính gửi:

- UBND xã La Bằng;
- Phòng Kinh tế xã La Bằng.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc thi trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 09/2/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng trình tự thủ tục hành chính; ủy quyền thực hiện một số nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh tại Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 31/10/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh và bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội;

Căn cứ Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh thái nguyên ban hành kèm theo quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 13/2/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định về việc áp dụng xác định giá đất đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Thông báo số 12/TB-UBND ngày 17/7/2025 của UBND xã La Bằng Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội; Thông báo số 13/TB-UBND ngày 18/7/2025 của UBND xã La Bằng Thông báo điều chỉnh một phần nội dung Thông báo số 12/TB-UBND ngày 17/07/2025 của UBND xã La Bằng và thông báo thu hồi đất bổ sung dự án Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội; Thông báo số 22/TB-UBND ngày 30/7/2025 của UBND xã La Bằng Thông báo điều chỉnh một phần nội dung Thông báo số 12/TB-UBND ngày 17/07/2025, thông báo số 13/TB-UBND ngày 18/07/2025 của UBND xã La Bằng

và thông báo thu hồi đất bổ sung dự án Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội; Thông báo số 215/TB-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã La Bằng Thông báo điều chỉnh một phần nội dung Thông báo số 12/TB-UBND ngày 17/07/2025, thông báo số 13/TB-UBND ngày 18/07/2025, thông báo số 22/TB-UBND ngày 30/07/2025 của UBND xã La Bằng và thông báo thu hồi đất bổ sung dự án Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội;

Căn cứ phương án số 12/UBND-KT ngày 04/3/2026 của UBND xã La Bằng về việc Cung cấp phương án giá đất để thực hiện BT GPMB dự án;

Theo hồ sơ pháp lý, hồ sơ kiểm kê đã được các thành phần và người có đất thu hồi ký xác nhận số liệu.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực II lập phương án bồi thường, hỗ trợ dự án Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội - Địa phận xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên (đợt 2 - năm 2026) đề nghị phòng Kinh tế xã thẩm định, trình UBND xã ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội với các nội dung sau:

### **1. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ gồm:**

a) Tổng diện tích đất thu hồi 7.874,8 m<sup>2</sup>

*Trong đó:*

- Đất LUC: 5.058,1 m<sup>2</sup>;
- Đất HNK: 1.290,4 m<sup>2</sup>;
- Đất CLN: 1.526,3 m<sup>2</sup>;

b) Tổng số người có đất thu hồi: 15 hộ gia đình, cá nhân.

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ, di chuyển, đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

d) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: **3.073.293.789 đồng** (*Bằng chữ: Ba tỷ không trăm bảy mươi ba triệu hai trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng*).

*Trong đó:*

- Bồi thường đất:	605.548.400	đồng
- Bồi thường thiệt hại về cây trồng:	105.182.949	đồng
- Bồi thường thiệt hại về tài sản	177.453.140	đồng
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:	1.672.176.900	đồng
- Hỗ trợ ổn định sản xuất:	78.748.000	đồng
- Hỗ trợ hộ nghèo:	30.000.000	đồng
- Hỗ trợ di dời mộ	7.000.000	đồng
- Hỗ trợ tự thu xếp việc di chuyển mộ	10.000.000	đồng
- Thuởng BGMB trước thời hạn đất NN:	39.374.000	đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	347.810.400	đồng

(Có phụ lục tổng hợp chi tiết kèm theo)

Đề nghị phòng Kinh tế xã, UBND xã La Bằng xem xét thẩm định, ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT-CNTTPTQĐ.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Cao Thanh Cường**

**BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ****Dự án: Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội***(Kèm theo Công văn 324/CV-CNTTPTQĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026 của CNTTPTQĐ Khu vực II)*

STT	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Trong đó			Tổng số người có đất bị thu hồi	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Tiến độ thực hiện phương án bồi thường	Ghi chú
		Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)				
1	7.874,8	5.058,1	1.290,4	1.526,3	15	3.073.293.789	Năm 2026	

## PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Bồi thường GPMB Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội

Địa phận: xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Công văn số 324/CV-CNTTPTQĐ ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên của người có đất thu hồi, Chủ sở hữu tài sản	Số căn cước công dân (định danh cá nhân)	Địa chỉ (Nơi thường trú hoặc nơi ở hiện nay)	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Bồi thường đất	Bồi thường thiệt hại về cây trồng	Bồi thường thiệt hại về tài sản	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ hộ nghèo	Hỗ trợ di dời mộ	Hỗ trợ tự thu xếp việc di chuyển mộ	Thưởng BGMB đất Nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
a	b	c	d	l	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12-2+3+...+11	13
1	Ông Nguyễn Phi Khanh và bà Hoàng Thị Ánh Tuyết	019085007856 ; 019190000951	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	391,4	30.529.200	2.739.800	3.114.675	88.065.000	3.914.000				1.957.000	27.014.400	157.334.075	
2	Ông Đàm A Văn và bà Nguyễn Thị Thuý	19056005494	Xóm Đồng Mạc, xã La Bằng	338,5	25.049.000	4.062.400		60.930.000	3.385.000				1.692.500	13.507.200	108.626.100	
3	Bà Bùi Thị Phương	19165006294	Xóm Phở Dầu, xã La Bằng	1.315,1	102.261.800	12.499.100	80.275.349	292.342.500	13.151.000		7.000.000	10.000.000	6.575.500	33.768.000	557.873.249	
4	Bà Trương Thị Nguyên	19154005343	Xóm Phở Dầu, xã La Bằng	1.294,0	100.692.000	10.642.085	11.425.680	288.450.000	12.940.000	30.000.000			6.470.000	3.376.800	463.996.565	
5	Bà Nguyễn Thị Nhã	19175014310	Xóm An Long, xã Đại Phúc	407,0	31.746.000	2.625.000	24.337.935	91.575.000	4.070.000				2.035.000	20.260.800	176.649.735	
6	Ông Chu Văn Quyết	019092010747	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	150,2	11.114.800	7.050.000		27.036.000	1.502.000				751.000	40.521.600	87.975.400	
7	Bà Nguyễn Thị Lượng	019159008044	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	399,2	30.339.200	9.580.800		80.239.200	3.992.000				1.996.000	33.768.000	159.915.200	
8	Ông Nguyễn Văn Nhâm và bà Lê Thị Thục	019072009928 ; 019174014087	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	114,0	8.664.000	946.200		22.914.000	1.140.000				570.000	40.521.600	74.755.800	
9	Ông Vũ Văn Thắng	019077001775	Xóm Phở Dầu, xã La Bằng	172,0	12.728.000	8.084.000		30.960.000	1.720.000				860.000	27.014.400	81.366.400	
10	Bà Trịnh Thị Tâm	19169003517	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	139,6	10.609.600	2.753.668		28.059.600	1.396.000				698.000	6.753.600	50.270.468	
11	Bà Trần Thị Dung	019191000415	Dương Kê, xã Trần Phú, TP Hà Nội	254,0	19.812.000	1.717.100	4.326.510	57.150.000	2.540.000				1.270.000	27.014.400	113.830.010	

12	Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	019176009202	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	447,0	34.866.000	11.328.000		100.575.000	4.470.000				2.235.000	20.260.800	173.734.800	
13	Ông Nguyễn Văn Hiệp	019092003575	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	79,0	6.004.000	655.700		15.879.000	790.000				395.000	6.753.600	30.477.300	
14	Ông Nguyễn Văn Nhuận và bà Trương Thị Thịnh	019051000336 ; 019159001151	Xóm Phở Dầu, xã La Bằng	1.212,5	93.457.800	10.568.200	53.972.991	259.406.100	12.125.000				6.062.500	20.260.800	455.853.391	
15	Ông Nguyễn Đức Văn và bà Trương Thị Sáu	019052004966 ; 019159005642	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	1.161,3	87.675.000	19.930.896		228.595.500	11.613.000				5.806.500	27.014.400	380.635.296	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>7.874,8</b>	<b>605.548.400</b>	<b>105.182.949</b>	<b>177.453.140</b>	<b>1.672.176.900</b>	<b>78.748.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>7.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>39.374.000</b>	<b>347.810.400</b>	<b>3.073.293.789</b>	

## PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Lạc 2

Địa phận: xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Đồng


STT	Họ và tên của người có đất thu hồi, Chủ sở hữu tài sản	Số CCCD	Địa chỉ thường trú	Số ngôi	Hỗ trợ di dời/ngôi (QĐ số 56/QĐ-UBND ngày 17/12/2024)	Hỗ trợ tự thu xếp việc di chuyển/ngôi (QĐ số 56/QĐ-UBND ngày 17/12/2024)	Tổng cộng	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=2*3$	<i>5</i>
1	Bà Bùi Thị Phượng	019165006294	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng	1	7.000.000	10.000.000	17.000.000	
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>1</b>	<b>7.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>17.000.000</b>	

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGƯỜI KIỂM TRA

  
Nguyễn Thị Ngọc

CN. TRUNG TÂM PTQĐ KHU VỰC II



## PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT

Dự án: Bồi thường GPMB Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội

Địa phận: xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên của người có đất thu hồi, Chủ sở hữu tài sản	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Bản đồ 299		Bản đồ địa chính		Bản đồ thu hồi		Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Bồi thường đất		Nguồn gốc đất
				Số tờ	Số Thửa	Số tờ	Số Thửa	Số tờ	Số Thửa			Đơn giá	Thành tiền	
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>f</i>	<i>g</i>	<i>h</i>	<i>i</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=1x3</i>	<i>5</i>	
1	Ông Nguyễn Phi Khanh và bà Hoàng Thị Ánh Tuyết	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							391,4			30.529.200	
						103	156	103	156	391,4	LUC	78.000	30.529.200	TT
2	Ông Đàm A Văn và bà Nguyễn Thị Thủy	Xóm Đồng Mạc, xã La Bằng	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							338,5			25.049.000	
						102	111	102	111	338,5	CLN	74.000	25.049.000	TT
3	Bà Bùi Thị Phượng	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							1.315,1			102.261.800	
						115	66	115	66	32,1	LUC	78.000	2.503.800	TT
						115	40	115	40	79,0	CLN	74.000	5.846.000	TT
						103	289	103	289	118,0	LUC	78.000	9.204.000	TT
						115	19	115	19	594,0	LUC	78.000	46.332.000	GCN
						115	53	115	53	492,0	LUC	78.000	38.376.000	TT
4	Bà Trương Thị Nguyên	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							1.294,0			100.692.000	
						115	17	115	17	1034,0	LUC	78.000	80.652.000	GCN
						115	39	115	39	200,0	LUC	78.000	15.600.000	GCN

						115	35	115	35	60,0	CLN	74.000	4.440.000	TT
5	<b>Bà Nguyễn Thị Nhã</b>	Xóm An Long, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>407,0</b>			<b>31.746.000</b>	
						114	29	114	29	407,0	LUC	78.000	31.746.000	GCN
6	<b>Ông Chu Văn Quyết</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>150,2</b>			<b>11.114.800</b>	
						103	174	103	174	150,2	CLN	74.000	11.114.800	TT
7	<b>Bà Nguyễn Thị Lượng</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>399,2</b>			<b>30.339.200</b>	
						103	171	103	171	399,2	HNK	76.000	30.339.200	TT
8	<b>Ông Nguyễn Văn Nhâm và bà Lê Thị Thực</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>114,0</b>			<b>8.664.000</b>	
						103	191	103	191	114,0	HNK	76.000	8.664.000	TT
9	<b>Ông Vũ Văn Thắng</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>172,0</b>			<b>12.728.000</b>	
						115	45	115	45	172,0	CLN	74.000	12.728.000	TT
10	<b>Bà Trịnh Thị Tâm</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>139,6</b>			<b>10.609.600</b>	
						103	153	103	153	139,6	HNK	76.000	10.609.600	TT
11	<b>Bà Trần Thị Dung</b>	Dương Kê, xã Trần Phú, TP Hà Nội	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>254,0</b>			<b>19.812.000</b>	
						115	60	115	60	254,0	LUC	78.000	19.812.000	GCN
12	<b>Bà Nguyễn Thị Thanh Loan</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>447,0</b>			<b>34.866.000</b>	

						103	192	103	192	447,0	LUC	78.000	34.866.000	GCN
13	<b>Ông Nguyễn Văn Hiệp</b>	Xóm Đông Trùng, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>79,0</b>			<b>6.004.000</b>	
						103	193	103	193	79,0	HNK	76.000	6.004.000	TT
14	<b>Ông Nguyễn Văn Nhuận và bà Trương Thị Thịnh</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>1.212,5</b>			<b>93.457.800</b>	
						114	81	114	81	158,0	LUC	78.000	12.324.000	TT
						114	184	114	184	275,0	LUC	78.000	21.450.000	GCN
						114	359	114	359	154,9	LUC	78.000	12.082.200	GCN
						114	70	114	70	66,0	LUC	78.000	5.148.000	TT
						102	117	102	117	558,6	HNK	76.000	42.453.600	TT
15	<b>Ông Nguyễn Đức Vân và bà Trương Thị Sáu</b>	Xóm Đông Trùng, xã Đại Phúc	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>1161,3</b>			<b>87.675.000</b>	
						103	170	103	170	434,7	LUC	78.000	33.906.600	TT
						103	152	103	152	726,6	CLN	74.000	53.768.400	TT
	<b>Tổng cộng</b>												<b>605.548.400</b>	

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA

CHI NHÁNH TRUNG TÂM PT QUỸ ĐẤT KHU VỰC II



  
Nguyễn Thị Ngọc





	Đỗ tương		m2	118,0	6.300	743.400				743.400
	<i>Cây cối trên thửa 19 tờ 115</i>									
	Lúa		m2	594,0	7.000	4.158.000				4.158.000
	<i>Cây cối trên thửa 53 tờ 115</i>									
	Lúa		m2	420,0	7.000	2.940.000				2.940.000
	Rau các loại		m2	30,0	24.000	720.000				720.000
4	<b>Bà Trương Thị Nguyên</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							-	<b>10.642.085</b>
	<i>Cây cối trên thửa 17 tờ 115</i>									
	Lúa		m2	1.034,0	7.000	7.238.000			-	7.238.000
	<i>Cây cối trên thửa 39 tờ 115</i>									
	Lúa		m2	200,0	7.000	1.400.000			-	1.400.000
	<i>Cây cối trên thửa 35 tờ 115</i>									
	Xoan	C1.3=40cm ; h=7m	Cây	13,0	91.740	1.192.620	0,58	1.400.000	811.465	2.004.085
5	<b>Bà Nguyễn Thị Nhã</b>	Xóm An Long, xã Đại Phúc							-	<b>2.625.000</b>
	<i>Cây cối trên thửa 29 tờ 114</i>									
	Lúa		m2	375,0	7.000	2.625.000			-	2.625.000
6	<b>Ông Chu Văn Quyết</b>	Xóm Đồng Trũng, xã Đại Phúc							-	<b>7.050.000</b>
	<i>Cây cối trên thửa 174 tờ bản đồ số 103</i>									

	Chè	D>1,5cm	m2	150,0	47.000	7.050.000			-	7.050.000
7	<b>Bà Nguyễn Thị Lượng</b>	Xóm Đồng Trũng, xã Đại Phúc								<b>9.580.800</b>
	<i>Cây cối trên thửa 171 tờ bản đồ số 103</i>					0			-	
	Bí đỏ		m2	399,2	24.000	9.580.800				9.580.800
8	<b>Ông Nguyễn Văn Nhâm và bà Lê Thị Thục</b>	Xóm Đồng Trũng, xã Đại Phúc								<b>946.200</b>
	<i>Cây cối trên thửa 191 tờ bản đồ số 103</i>								-	
	Sắn		m2	114,0	8.300	946.200			-	946.200
9	<b>Ông Vũ Văn Thắng</b>	Xóm Phó Dầu, xã La Bằng								<b>8.084.000</b>
	<i>Cây cối trên thửa 45 tờ bản đồ số 115</i>									
	Chè	ĐK gốc >1,5cm	m2	172,0	47.000	8.084.000				8.084.000
10	<b>Bà Trịnh Thị Tâm</b>	Xóm Đồng Trũng, xã Đại Phúc								<b>2.753.668</b>
	<i>Cây cối trên thửa 153 tờ bản đồ số 103</i>									
	Rau ăn lá		m2	88,3	23.000	2.030.900				2.030.900
	Keo trồng năm thứ 4	C1,3=30cm ; h=3m	Cây	10,0	50.780	507.800	0,11	2.000.000	214.968	722.768
11	<b>Bà Trần Thị Dung</b>	Dương Kê, xã Trần Phú, TP Hà Nội								<b>1.717.100</b>
	<i>Tài sản trên thửa đất số 60, tờ bản đồ số 115</i>									

	Lúa	254-29,0*0,3	m2	245,3	7.000	1.717.100				1.717.100
12	<b>Bà Nguyễn Thị Thanh Loan</b>	Xóm Đồng Trũng, xã Đại Phúc								<b>11.328.000</b>
	Cây cối trên thửa 192 tờ bản đồ số 103									-
	Dong riềng		m2	100,0	30.000	3.000.000				- 3.000.000
	Rau các loại		m2	347,0	24.000	8.328.000				- 8.328.000
13	<b>Ông Nguyễn Văn Hiệp</b>	Xóm Đồng Trũng, xã Đại Phúc								655.700
	Cây cối trên thửa 193 tờ bản đồ số 103									-
	Sắn		m2	79	8.300	655.700				- 655.700
14	<b>Ông Nguyễn Văn Nhuận và bà Trương Thị Thịnh</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng								<b>10.568.200</b>
	Cây cối trên thửa 359 tờ 114									-
	Rau đay		m2	35,0	23.000	805.000				- 805.000
	Khoai lang		m2	50,0	8.900	445.000				- 445.000
	Chuối		Khóm	2,0	104.000	208.000				- 208.000
	Rau muống		m2	30,0	23.000	690.000				- 690.000
	Me	D=30cm	Cây	1,0	468.000	468.000				- 468.000
	Cây cối trên thửa 117 tờ 102									-
	Sắn		m2	558,0	8.300	4.631.400				- 4.631.400
	Cây cối trên thửa 70 tờ 115									-
	Ngô		m2	66,0	6.300	415.800				- 415.800
	Cây cối trên thửa 184 tờ 114									-
	Lúa		m2	257,0	7.000	1.799.000				- 1.799.000

	Cây cối trên thửa 81 tờ 114							-	-
	Lúa		m2	158,0	7.000	1.106.000		-	1.106.000
15	<b>Ông Nguyễn Đức Vân và bà Trương Thị Sáu</b>	Xóm Đồng Trưng, xã Đại Phúc							<b>19.930.896</b>
	Cây cối trên thửa 170 tờ bản đồ số 103							-	-
	Lúa		m2	434	7.000	3.038.000		-	3.038.000
	Cây cối trên thửa 152 tờ bản đồ số 103							-	-
	Keo trồng năm thứ 3		Cây	70	50.780	3.554.600		-	3.554.600
	Keo trồng năm thứ 5	C1,3=50cm ; h=5m	Cây	75	50.780	3.808.500	3,73	2.000.000	7.464.172
	Tre trồng bờ sông	D<5cm	Cây	80	7.700	616.000		-	616.000
	Xoan trồng năm thứ 8	C1,3=70cm ; h=6cm	Cây	3	91.740	275.220	0,35	1.400.000	491.561
		C1,3=80cm ; h=7m	Cây	2	91.740	183.480	0,36	1.400.000	499.363
	<b>Tổng cộng:</b>								<b>105.182.949</b>

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA

Nguyễn Thị Ngọc

CN. TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC II

## PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN

Dự án: Bồi thường GPMB Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội

Địa phận: xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên chủ sở hữu tài sản/ Loại tài sản	Địa chỉ/ Quy cách - kích thước	Đ/vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ tài sản	Thành tiền	Ghi chú	
<i>a</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)*(2)*(3)	(5)	
1	<b>Ông Nguyễn Phi Khanh và bà Hoàng Thị Ánh Tuyết</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc					<b>3.114.675</b>		
	<i>Tài sản trên thửa 156 tờ bản đồ số 103</i>								
	Bờ xây gạch xilicat VXM M50	15,0*0,16*0,3	m3	0,72	1.292.000	1,00	930.240		
	Móng xây gạch Xilicat VXM M75	15,0*0,33*0,3	m3	1,485	1.360.000	1,00	2.019.600		
	Khối đào đất	15,0*0,33*0,3	m3	1,485	111.000	1,00	164.835		
2	<b>Bà Bùi Thị Phượng</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng					<b>80.275.349</b>		
	<i>Tài sản trên thửa 66 tờ bản đồ số 115</i>								
	Bờ ruộng xây gạch Xilicat VXM M50	(8,2+4,0)*0,4*0,16	m3	0,781	1.292.000	1,00	1.008.794		
	Móng ruộng xây gạch xilicat VXM M50	(8,2+4,0)*0,2*0,33	m3	0,805	1.360.000	1,00	1.095.072		
	Khối đào đất	(8,2+4,0)*0,2*0,33	m3	0,805	111.000	1,00	89.377		
	<i>Tài sản trên thửa 40 tờ bản đồ số 115</i>						1,00	0	
	Bờ ruộng xây gạch Xilicat VXM M50	40,5*0,4*0,16	m3	2,592	1.292.000	1,00	3.348.864		
	Móng ruộng xây gạch xilicat VXM M50	40,5*0,2*0,33	m3	2,673	1.360.000	1,00	3.635.280		

Khối đào đất	40,5*0,2*0,33	m3	2,673	111.000	1,00	296.703	
<i>Tài sản trên thửa 53 tờ bản đồ số 115</i>							
Bể chứa nước xây gạch Silicat VXM M50	(6,3+14,0+14,0)*1,0*0,1	m3	3,43	1.292.000	1,00	4.431.560	
Bờ xây gạch chỉ VXM M50	5,5*0,6*0,22	m3	0,726	1.560.000	1,00	1.132.560	
Móng xây đá cuội VXM M50	(6,3+14,0)*2*0,9*0,4	m3	14,62	977.000	1,00	14.279.832	
Khối đào đất	(6,3+14,0)*2*0,9*0,4	m3	14,62	111.000	1,00	1.622.376	
Bờ ruộng xây đá cuội VXM M50	30,0*0,8*0,4	m3	9,6	977.000	1,00	9.379.200	
	20,5*0,5*0,3	m3	3,075	977.000	1,00	3.004.275	
Khối đào đất	30,0*0,3*0,4	m3	3,6	111.000	1,00	399.600	
	20,5*0,5*0,3	m3	3,075	111.000	1,00	341.325	
Tường xây gạch xilicat VXM M50	30,0*0,5*0,2	m3	3	1.292.000	1,00	3.876.000	
Khối đào đất	30,0*0,3*0,2	m3	1,8	111.000	1,00	199.800	
Giàn mướp							
Thép hộp 2x2	6,0*60 thanh	md	360		1,00	0	
Cột đỡ ống kẽm F90	4,0*4 thanh	md	16	129.700	1,00	2.075.200	
Cột đỡ thép hộp 3x6	10*4	md	40	20.000	1,00	800.000	
*Bê phốt							

	Thành bể xây gạch chi VXM M50	$(3,2+2,5)*2*0,22*2$	m3	5,016	1.560.000	1,00	7.824.960	
		$(1,5*2,1)*0,11*2$	m3	0,693	1.755.000	1,00	1.216.215	
	Trát VXM M75	$(3,2+2,5)*2*2*2$	m2	45,6	92.000	1,00	4.195.200	
		$(1,5*2,1)*2*2$	m2	12,6	92.000	1,00	1.159.200	
	Đáy đổ BTS M150	$3,2*2,5*0,1$	m3	0,8	1.352.000	1,00	1.081.600	
	Nắp tấm đan BTCT M200	$3,2*2,5$	m2	8	317.000	1,00	2.536.000	
	<i>Phần mộ bà Trần Thị Hiền</i>							
	Bồi thường di chuyển Mộ xây đã cải táng		Cái	1	5.000.000	1,00	5.000.000	
	Thành mộ xây gạch chi VXM M50	$(1,5+0,8)*2*0,7*0,22$	m3	0,708	1.560.000	1,00	1.105.104	
		$1,2*0,6*0,11$	m3	0,079	1.755.000	1,00	138.996	
	Mặt mộ xây gạch chi VXM M50	$1,5*0,8*0,11$	m3	0,132	1.755.000	1,00	231.660	
	Trát VXM M75	$(1,5+0,8)*2*0,7$	m2	3,22	92.000	1,00	296.240	
		$1,2*0,6*2$	m2	1,44	92.000	1,00	132.480	
		$1,5*0,8$	m2	1,2	92.000	1,00	110.400	
	Lăn sơn	$(1,5+0,8)*2*0,7$	m2	3,22	50.000	1,00	161.000	
		$1,2*0,6*2$	m2	1,44	50.000	1,00	72.000	
		$1,5*0,8$	m2	1,2	50.000	1,00	60.000	

	Phần chìm							
	Thành mộ xây gạch chi VXM M50	$(1,7+1,0)*2*1,2*0,22$	m3	1,426	1.560.000	1,00	2.223.936	
	Trát VXM M75	$(1,7+1,0)*2*1,2$	m2	6,48	92.000	1,00	596.160	
	Đáy đổ BTS M200	$1,5*0,8*0,1$	m3	0,12	1.449.000	1,00	173.880	
	Nắp tấm đan BTCT M200	$1,7*1,0$	m2	1,7	317.000	1,00	538.900	
	Nền khuôn viên mộ đổ BTS M150	$1,5*2,0*0,1$	m3	0,3	1.352.000	1,00	405.600	
3	<b>Bà Trương Thị Nguyên</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng					<b>11.425.680</b>	
	<i>Tài sản trên thửa 39 tờ bản đồ số 115</i>							
	Bờ xây đá cuội VXM M50	$8,5*0,7*0,4$	m3	2,38	977.000	1,00	2.325.260	
		$(23,0+8,5)*0,3*0,4$	m3	3,78	977.000	1,00	3.693.060	
	Móng xây đá cuội VXM M50	$8,5*0,7*0,2$	m3	1,19	977.000	1,00	1.162.630	
		$(23,0+8,5)*2*0,3*0,2$	m3	3,78	977.000	1,00	3.693.060	
	Khối đào đất	$8,5*0,7*0,2$	m3	1,19	111.000	1,00	132.090	
		$(23,0+8,5)*2*0,3*0,2$	m3	3,78	111.000	1,00	419.580	
4	<b>Bà Nguyễn Thị Nhã</b>	Xóm An Long, xã Đại Phúc					<b>24.337.935</b>	
	<i>Tài sản trên thửa 29 tờ bản đồ số 114</i>							

	Bờ xây gạch xilicat VXM M50	17,7*0,7*0,7	m3	8,673	1.231.000	1,00	10.676.463	
		37,4*0,6*0,4	m3	8,976	1.292.000	1,00	11.596.992	
	Trát VXM M75	37,4*0,6	m2	22,44	92.000	1,00	2.064.480	
5	<b>Bà Trần Thị Dung</b>	Dương Kê, xã Trần Phú, TP Hà Nội					<b>4.326.510</b>	
	Tài sản trên thửa 60 tờ 115							
	Bờ ruộng xây đá cuội VTH M10	29*0,3*0,2	m3	1,74	928.000	1,00	1.614.720	
	Móng xây đá cuội VXM M50	29*0,3*0,3	m3	2,61	928.000	1,00	2.422.080	
	Khối đào đất	29*0,3*0,3	m3	2,61	111.000	1,00	289.710	
6	<b>Ông Nguyễn Văn Nhuận và bà Trương Thị Thịnh</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng					<b>53.972.991</b>	
	<i>Tài sản trên thửa 359 tờ bản đồ số 114</i>							
	Cổng vào nhà đổ BTS M150	18,0*2,5*0,15	m3	6,75	1.352.000	1,00	9.126.000	
	Bờ bó xây gạch xilicat VXM M50	(18,0+18,0)*0,3*0,16	m3	1,728	1.292.000	1,00	2.232.576	
	Hàng rào cột BTCT M200	2,5*0,1*0,15*5	m3	0,188	10.818.000	1,00	2.028.375	
	Lưới B40	18,0*1,6	m2	28,8	69.000	1,00	1.987.200	
	Cổng sắt ống thép F42, nan cửa sen hoa sắt vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150, không bịt tôn	1,8*2,2	m2	3,96	564.000	1,00	2.233.440	
	Lưới nhựa đen	10,0*1,2	m2	12	10.000	1,00	120.000	
	<i>Tài sản trên thửa 117 tờ bản đồ số 102</i>							
						1,00		

Bờ bao xây gạch chỉ VXM M50	30,0*0,6*0,6	m3	10,8	1.560.000	1,00	16.848.000	
Móng xây đá cuội VXM M50	30,0*0,6*0,7	m3	12,6	977.000	1,00	12.310.200	
Khối đào đất	30,0*0,6*0,7	m3	12,6	111.000	1,00	1.398.600	
Bờ bao xung quanh xây gạch silicat VXM M50	30,0*0,4*0,18	m3	2,16	1.292.000	1,00	2.790.720	
Khối đào đất	30,0*0,2*0,18	m3	1,08	111.000	1,00	119.880	
Cột điện CV 6,5A-250A		Cột	2	1.389.000	1,00	2.778.000	
<b>Tổng cộng</b>						<b>177.453.140</b>	

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGƯỜI KIỂM TRA

Ug  
Nguyễn Thị Ngọc

CN. TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC II



## PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Dự án: Bồi thường GPMB Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội

Địa phận: xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên của người có đất thu hồi, Chủ sở hữu tài sản	Địa chỉ thường trú	Bản đồ 299		Bản đồ địa chính		Bản đồ thu hồi		Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm			Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Ghi chú
			Số tờ	Số Thửa a	Số tờ	Số Thửa	Số tờ	Số Thửa			Đơn giá đất (đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Mức hỗ trợ (Điểm 6, Khoản 13, Điều 1, QĐ số 56 ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh)	Thành tiền	
a	b	c	d	e	f	g	h	i	l	2	3	4	5=lx3x4	6	7=6*I	8
1	<b>Ông Nguyễn Phi Khanh và bà Hoàng Thị Ánh Tuyết</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>391,4</b>				<b>88.065.000</b>		<b>3.914.000</b>	
					103	156	103	156	391,4	LUC	75.000	3	88.065.000	10.000	3.914.000	
2	<b>Ông Đàm A Văn và bà Nguyễn Thị Thủy</b>	Xóm Đồng Mạc, xã La Bằng							<b>338,5</b>				<b>60.930.000</b>		<b>3.385.000</b>	
					102	111	102	111	338,5	CLN	60.000	3	60.930.000	10.000	3.385.000	
3	<b>Bà Bùi Thị Phượng</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>1.315,1</b>				<b>292.342.500</b>		<b>13.151.000</b>	
					115	66	115	66	32,1	LUC	75.000	3	7.222.500	10.000	321.000	
					115	40	115	40	79,0	CLN	60.000	3	14.220.000	10.000	790.000	
					103	289	103	289	118,0	LUC	75.000	3	26.550.000	10.000	1.180.000	
					115	19	115	19	594,0	LUC	75.000	3	133.650.000	10.000	5.940.000	
					115	53	115	53	492,0	LUC	75.000	3	110.700.000	10.000	4.920.000	
4	<b>Bà Trương Thị Nguyễn</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>1.294,0</b>				<b>288.450.000</b>		<b>12.940.000</b>	

					115	17	115	17	1034,0	LUC	75.000	3	232.650.000	10.000	10.340.000	
					115	39	115	39	200,0	LUC	75.000	3	45.000.000	10.000	2.000.000	
					115	35	115	35	60,0	CLN	60.000	3	10.800.000	10.000	600.000	
5	<b>Bà Nguyễn Thị Nhã</b>	Xóm An Long, xã Đại Phúc							<b>407,0</b>				<b>91.575.000</b>		<b>4.070.000</b>	
					114	29	114	29	407,0	LUC	75.000	3	91.575.000	10.000	4.070.000	
6	<b>Ông Chu Văn Quyết</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>150,2</b>				<b>27.036.000</b>		<b>1.502.000</b>	
					103	174	103	174	150,2	CLN	60.000	3	27.036.000	10.000	1.502.000	
7	<b>Bà Nguyễn Thị Lượng</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>399,2</b>				<b>80.239.200</b>		<b>3.992.000</b>	
					103	171	103	171	399,2	HNK	67.000	3	80.239.200	10.000	3.992.000	
8	<b>Ông Nguyễn Văn Nhâm và bà Lê Thị Thục</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>114,0</b>				<b>22.914.000</b>		<b>1.140.000</b>	
					103	191	103	191	114,0	HNK	67.000	3	22.914.000	10.000	1.140.000	
9	<b>Ông Vũ Văn Thắng</b>	Xóm Phò Dầu, xã La Bằng							<b>172,0</b>				<b>30.960.000</b>		<b>1.720.000</b>	
					115	45	115	45	172,0	CLN	60.000	3	30.960.000	10.000	1.720.000	
10	<b>Bà Trịnh Thị Tâm</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>139,6</b>				<b>28.059.600</b>		<b>1.396.000</b>	
					103	153	103	153	139,6	HNK	67.000	3	28.059.600	10.000	1.396.000	
11	<b>Bà Trần Thị Dung</b>	Dương Kê, xã Trần Phú, TP Hà Nội							<b>254,0</b>				<b>57.150.000</b>		<b>2.540.000</b>	

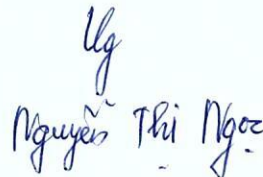
						115	60	254,0	LUC	75.000	3	57.150.000	10.000	2.540.000
12	<b>Bà Nguyễn Thị Thanh Loan</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc						<b>447,0</b>				<b>100.575.000</b>		<b>4.470.000</b>
				103	192	103	192	447,0	LUC	75.000	3	100.575.000	10.000	4.470.000
13	<b>Ông Nguyễn Văn Hiệp</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc						<b>79,0</b>				<b>15.879.000</b>		<b>790.000</b>
				103	193	103	193	79,0	HNK	67.000	3	15.879.000	10.000	790.000
14	<b>Ông Nguyễn Văn Nhuận và bà Trương Thị Thịnh</b>							<b>1.212,5</b>				<b>259.406.100</b>		<b>12.125.000</b>
				114	81	114	81	158,0	LUC	75.000	3	35.550.000	10.000	1.580.000
				114	184	114	184	275,0	LUC	75.000	3	61.875.000	10.000	2.750.000
				114	359	114	359	154,9	LUC	75.000	3	34.852.500	10.000	1.549.000
				114	70	114	70	66,0	LUC	75.000	3	14.850.000	10.000	660.000
				102	117	102	117	558,6	HNK	67.000	3	112.278.600	10.000	5.586.000
15	<b>Ông Nguyễn Đức Vân và bà Trương Thị Sáu</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc						<b>1161,3</b>				<b>228.595.500</b>		<b>11.613.000</b>
				103	170	103	170	434,7	LUC	75.000	3	97.807.500	10.000	4.347.000
				103	152	103	152	726,6	CLN	60.000	3	130.788.000	10.000	7.266.000
	<b>Tổng cộng:</b>							<b>7.874,8</b>				<b>1.672.176.900</b>		<b>78.748.000</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGƯỜI KIỂM TRA



CHI NHÁNH TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC II



## PHƯƠNG ÁN THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP BỊ THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

Dự án: Bồi thường GPMB Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội

Địa phận: xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên của người có đất thu hồi, Chủ sở hữu tài sản	Địa chỉ thường trú	Bản đồ 299		Bản đồ địa chính		Bản đồ thu hồi		Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Mức thưởng (đồng)	Thành tiền	Ghi chú
			Số tờ	Số Thửa	Số tờ	Số Thửa	Số tờ	Số Thửa					
a	b	c	d	e	f	g	h	i	l	2	3	4=1x3	5
1	Ông Nguyễn Phi Khanh và bà Hoàng Thị Ánh Tuyết	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							391,4			<b>1.957.000</b>	
					103	156	103	156	391,4	LUC	5.000	1.957.000	
2	Ông Đàm A Văn và bà Nguyễn Thị Thủy	Xóm Đồng Mạc, xã La Bằng							338,5			<b>1.692.500</b>	
					102	111	102	111	338,5	CLN	5.000	1.692.500	
3	Bà Bùi Thị Phượng	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							1.315,1			<b>6.575.500</b>	
					115	66	115	66	32,1	LUC	5.000	160.500	
					115	40	115	40	79,0	CLN	5.000	395.000	
					103	289	103	289	118,0	LUC	5.000	590.000	
					115	19	115	19	594,0	LUC	5.000	2.970.000	
					115	53	115	53	492,0	LUC	5.000	2.460.000	
4	Bà Trương Thị Nguyên	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							1.294,0			6.470.000	
					115	17	115	17	1034,0	LUC	5.000	5.170.000	
					115	39	115	39	200,0	LUC	5.000	1.000.000	

					115	35	115	35	60,0	CLN	5.000	300.000	
5	<b>Bà Nguyễn Thị Nhã</b>	Xóm An Long, xã Đại Phúc							<b>407,0</b>			<b>2.035.000</b>	
					114	29	114	29	407,0	LUC	5.000	2.035.000	
6	<b>Ông Chu Văn Quyết</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>150,2</b>			<b>751.000</b>	
					103	174	103	174	150,2	CLN	5.000	751.000	
7	<b>Bà Nguyễn Thị Lượng</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							399,2			1.996.000	
					103	171	103	171	399,2	HNK	5.000	1.996.000	
8	<b>Ông Nguyễn Văn Nhâm và bà Lê Thị Thục</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>114,0</b>			570.000	
					103	191	103	191	114,0	HNK	5.000	570.000	
9	<b>Ông Vũ Văn Thắng</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							172,0			<b>860.000</b>	
					115	45	115	45	172,0	CLN	5.000	860.000	
10	<b>Bà Trịnh Thị Tâm</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>139,6</b>			<b>698.000</b>	
					103	153	103	153	139,6	HNK	5.000	698.000	
11	<b>Bà Trần Thị Dung</b>	Dương Kê, xã Trần Phú, TP Hà Nội							<b>254,0</b>			<b>1.270.000</b>	
					115	60	115	60	254,0	LUC	5.000	1.270.000	
12	<b>Bà Nguyễn Thị Thanh Loan</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>447,0</b>			<b>2.235.000</b>	

					103	192	103	192	447,0	LUC	5.000	2.235.000	
13	<b>Ông Nguyễn Văn Hiệp</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>79,0</b>			<b>395.000</b>	
					103	193	103	193	79,0	HNK	5.000	395.000	
14	<b>Ông Nguyễn Văn Nhuận và bà Trương Thị Thịnh</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng							<b>1.212,5</b>			<b>6.062.500</b>	
					114	81	114	81	158,0	LUC	5.000	790.000	
					114	184	114	184	275,0	LUC	5.000	1.375.000	
					114	359	114	359	154,9	LUC	5.000	774.500	
					114	70	114	70	66,0	LUC	5.000	330.000	
					102	117	102	117	558,6	HNK	5.000	2.793.000	
15	<b>Ông Nguyễn Đức Vân và bà Trương Thị Sáu</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc							<b>1161,3</b>			<b>5.806.500</b>	
					103	170	103	170	434,7	LUC	5.000	2.173.500	
					103	152	103	152	726,6	CLN	5.000	3.633.000	
	<b>Tổng cộng:</b>								<b>7.874,8</b>			<b>39.374.000</b>	

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGƯỜI KIỂM TRA



CHI NHÁNH TRUNG TÂM PT QUỸ ĐẤT KHU VỰC II

**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG**  
**Dự án: Bồi thường GPMB Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội**  
**Địa phận: xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên**

*Phương án công khai*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Họ và tên	Địa chỉ (Nơi thường trú và nơi ở hiện nay)	Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp	Số khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30kg gạo) Điều 19, Nghị định 88)	Giá gạo trung bình (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=1x2x3x4</i>	<i>6</i>
1	<b>Ông Nguyễn Phi Khanh và bà Hoàng Thị Ánh Tuyết</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	>70%	4	12	30	18.760	27.014.400	
2	<b>Ông Đàm A Văn và bà Nguyễn Thị Thủy</b>	Xóm Đồng Mạc, xã La Bằng	<30%	8	3	30	18.760	13.507.200	
3	<b>Bà Bùi Thị Phượng</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng	<30%	5	12	30	18.760	33.768.000	
4	<b>Bà Trương Thị Nguyên</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng	>30%	1	6	30	18.760	3.376.800	
5	<b>Bà Nguyễn Thị Nhã</b>	Xóm An Long, xã Đại Phúc	>70%	3	12	30	18.760	20.260.800	
6	<b>Ông Chu Văn Quyết</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	>70%	6	12	30	18.760	40.521.600	
7	<b>Bà Nguyễn Thị Lượng</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	>70%	5	12	30	18.760	33.768.000	
8	<b>Ông Nguyễn Văn Nhâm và bà Lê Thị Thực</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	>70%	6	12	30	18.760	40.521.600	
9	<b>Ông Vũ Văn Thắng</b>	Xóm Phố Dầu, xã La Bằng	>70%	4	12	30	18.760	27.014.400	
10	<b>Bà Trịnh Thị Tâm</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	>70	1	12	30	18.760	6.753.600	
11	<b>Bà Trần Thị Dung</b>	Dương Kê, xã Trần Phú, TP Hà Nội	>71	4	12	30	18.760	27.014.400	

12	<b>Bà Nguyễn Thị Thanh Loan</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	>70%	3	12	30	18.760	20.260.800	
13	<b>Ông Nguyễn Văn Hiệp</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	<30%	4	3	30	18.760	6.753.600	
14	<b>Ông Nguyễn Văn Nhuận và bà Trương Thị Thịnh</b>	Xóm Phó Dầu, xã La Bằng	30-70%	6	6	30	18.760	20.260.800	
15	<b>Ông Nguyễn Đức Vân và bà Trương Thị Sáu</b>	Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc	>70%	4	12	30	18.760	27.014.400	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>347.810.400</b>	

Ngày 23 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA

CN. TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC II





**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ HỘ NGHÈO**  
**Dự án: Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội**  
**Địa phận: xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên**

*Đơn vị: đồng*

STT	Họ và tên	Địa chỉ (Nơi thường trú và nơi ở hiện nay)	Hộ phải di chuyển chỗ ở (M)	Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp	Số khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>		<i>d</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5=1x2x3x4</i>	<i>6</i>
1	Bà Trương Thị Nguyên	Xóm Phó Dầu, xã La Bằng	1	30-70%	1	60	500.000	30.000.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>30.000.000</b>	

*Ngày 23 tháng 3 năm 2026*

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGƯỜI KIỂM TRA

*Ng*  
Nguyễn Thị Ngọc

CN. TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC II

